



jì móu

计谋

noun · scheme; stratagem

Example Sentences

Tā yòng le hěn duō jì móu cái chéng gōng
他用了很多计谋才成功。

He used many schemes to succeed.

Zhè ge jì móu fēi cháng qiǎo miào piàn guò le suǒ yǒu rén
这个计谋非常巧妙，骗过了所有人。

This stratagem was very clever and fooled everyone.

Trace each character, then write the word on your own.

计	计	计	计	计	计	计													
谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋	谋									
谋	谋	谋																	